CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
DN: C=VN, S=Hà Nội, O=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101099228
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.07.31 11:47:06+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 94/ DAG - QHCĐ	*Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2024*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh,

1. Tên tổ chức: **Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á**
   - Mã chứng khoán: DAG
   - Địa chỉ: Lô 1 CN5 cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội
   - Điện thoại liên hệ: 024 3734 2888 Fax: 024 3793 8942
   - E-mail: cbtt@dag.com.vn
2. Nội dung thông tin công bố:
   - Báo cáo tài chính Riêng Quý 2 năm 2024;
   - Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2 năm 2024;
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2024 tại đường dẫn https://www.dag.com.vn/danh-muc-co-dong/cong-bo-thong-tin/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0101099228 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á H. THANH TRÌ - TP. HÀ NỘI

Đường Ngọc Diệu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2024

Tháng 07 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 7
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	8 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 53

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Quý 2 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong quý 2 năm 2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Trường	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 06/4/2023)
Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 08/4/2023)
Ông Nguyễn Bá Hùng	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 01/8/2023)
Ông Đường Ngọc Diệu	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 02/8/2023)
Ông Nguyễn Hữu Quân	Thành viên
Ông Phạm Quang Huỳnh	Thành viên
Ông Bùi Thắm Châu	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 06/4/2023)

Ban Kiểm soát

Bà Phan Thị Thúy Hà	Trưởng ban (Miễn nhiệm từ ngày 06/4/2023)
Ông Phạm Thế Hoàng	Trưởng ban (Bổ nhiệm từ ngày 08/4/2023)
Bà Ngô Thị Trang	Thành viên (Từ nhiệm từ ngày 01/01/2024)
Ông Nguyễn Nam Cường	Thành viên (từ ngày 06/4/2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đường Ngọc Diệu	Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 20/3/2024)
Ông Nguyễn Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 20/3/2024)
Ông Nguyễn Hữu Quân	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 19/01/2023)
Ông Bùi Thắm Châu	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 19/01/2023)

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty đến ngày lập báo cáo này là Ông Đường Ngọc Diệu.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 kết thúc ngày 30.06.2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Đường Ngọc Diệu
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**774.373.477.027**	**799.004.484.578**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**843.140.724**	**2.630.267.269**
Tiền	111		843.140.724	2.630.267.269
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.10**	**-**	**-**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**230.771.877.385**	**230.771.877.385**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	298.876.986.759	298.876.986.759
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	33.515.858.319	33.515.858.319
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	16.910.052.012	16.910.052.012
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó	137	V.5	(118.531.019.705)	(118.531.019.705)
Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**534.543.421.979**	**557.607.845.832**
Hàng tồn kho	141		896.329.589.383	962.038.793.941
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(361.786.167.404)	(404.430.948.109)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.215.036.939**	**7.994.494.092**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	96.699.137	96.699.137
Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.933.030.498	7.719.300.254
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	185.307.304	178.494.701
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**620.448.229.052**	**643.277.831.224**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**10.763.219.918**	**10.763.219.918**
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	10.763.219.918	10.763.219.918
Tài sản cố định	**220**		**560.645.717.867**	**582.759.570.420**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	377.060.390.825	392.951.280.227
- Nguyên giá	*222*		*724.433.491.016*	*726.586.983.531*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(347.373.100.191)*	*(333.635.703.304)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	183.214.580.615	189.335.432.687
- Nguyên giá	*225*		*242.740.788.069*	*242.740.788.069*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(59.526.207.454)*	*(53.405.355.382)*
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	370.746.427	472.857.506
- Nguyên giá	*228*		*3.014.609.854*	*3.014.609.854*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(2.643.863.427)*	*(2.541.752.348)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**36.870.167.398**	**36.870.167.398**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	36.870.167.398	36.870.167.398
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.10**	**-**	**-**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**12.169.123.869**	**12.884.873.488**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	12.169.123.869	12.884.873.488
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**1.394.821.706.079**	**1.442.282.315.802**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.367.550.343.226**	**1.362.099.271.669**
Nợ ngắn hạn	**310**		**954.119.961.428**	**871.112.743.074**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	61.110.340527	33.334.627.024
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	46.435.345.942	40.412.036.119
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	10.467.012.315	8.906.293.850
Phải trả người lao động	314		613.510.477	4.664.528.799
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	25.637.934.725	37.750.215.723
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	60.881.496.837	9.592.688.638
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	733.569.841.719	721.047.874.035
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.404.478.886	15.404.478.886
Nợ dài hạn	**330**		**413.430.381.798**	**490.986.528.595**
Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	1.207.615.399	1.207.615.399
Phải trả dài hạn khác	337	V.17	129.686.000	129.686.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	412.093.080.399	489.649.227.196
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**27.271.362.853**	**80.183.044.133**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19**	**27.271.362.853**	**80.183.044.133**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		603.141.120.000	603.141.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*603.141.120.000*	*603.141.120.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		491.921.439	491.921.439
Cổ phiếu quỹ	415		(19.840.000)	(19.840.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		41.542.735.814	41.542.735.814
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		23.104.269.333	23.104.269.333
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(640.988.843.733)	(588.077.162.453)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		(588.077.162.453) *(52.911.681.280)*	*18.672.857.532*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*			*(606.750.019.985)*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.394.821.706.079**	**1.442.282.315.802**

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Phượng	Phạm Thị Phượng	Đường Ngọc Diệu

M.S.D.N: 0101099228 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
H. THANH TRÌ - TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**55.342.643.702**	**1.215.493.877.033**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**55.342.643.702**	**1.215.493.877.033**
Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**81.072.477.833**	**1.587.437.128.656**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**(10.729.834.131)**	**(371.943.251.623)**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	74.676.792	11.876.649.528
Chi phí tài chính	22	VI.4	36.474.007.319	90.657.288.243
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		36.474.007.319	*89.884.819.447*
Chi phí bán hàng	25	VI.5	222.579.309	9.882.660.208
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	4.260.802.143	148.195.232.749
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(66.612.546.110)**	**(608.801.783.295)**
Thu nhập khác	31	VI.6		6.216.765.546
Chi phí khác	32	VI.7		4.165.002.236
Lợi nhuận khác	**40**			**2.051.763.310**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(66.612.546.110)**	**(606.750.019.985)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(66.612.546.110)**	**(606.750.019.985)**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.10**	(10.187)	(10.187)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		-	-

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Phượng	Phạm Thị Phượng	Đường Ngọc Diệu

M.S.D.N: 0101099228 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
H. THANH TRÌ - TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**1**		**(66.612.546.110)**	**(606.750.019.985)**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19.464.117.633	67.639.711.941
Các khoản dự phòng	03		(49.348.083.757)	522.961.967.814
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối doái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(8.197.833.338)
Lãi/ (lỗ) hoạt động đầu tư	05		(74.676.792)	(5.562.051.307)
Chi phí lãi vay	06		36.474.007.319	89.884.819.447
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***(60.097.181.707)***	***59.976.594.572***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		92.202.324.874	240.171.986.898
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(23.064.423.853)	14.115.985.745
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		27.775.713.503	(324.411.566.823)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(715.749.619)	15.393.710.582
Tiền lãi vay đã trả	14		(36.474.007.319)	(54.025.574.941)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		11.3520.785	(746.887.744)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			34.432.146.174
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(361.803.336)***	***(15.093.605.538)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(54.687.797.785)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			33.213.332.101
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			257.252.437.205
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			(58.394.695.244)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		74.676.792	5.253.179.252
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***74.676.792***	***182.636.455.529***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33			1.204.892.289.893
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.500.000.000)	(1.325.327.515.543)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			(47.061.645.980)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(1.500.000.000)***	***(167.496.871.630)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(1.787.126.544)**	**45.978.362**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**5**	**2.630.267.269**	**2.584.288.907**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**5**	**843.140.724**	**2.630.267.269**

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Phượng	Phạm Thị Phượng	Đường Ngọc Diệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á, (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101099228 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14/11/2006.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101099228 thay đổi lần thứ 16 ngày 19/01/2023, thay đổi lần thứ 17 ngày 02/10/2023. Vốn điều lệ của Công ty là **603.141.120.000** đồng (*Sáu trăm linh ba tỷ, một trăm bốn mươi mốt triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng*).

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán DAG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 150 người (tại ngày 01/01/2024 là 150 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng kim loại khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
  Chi gồm có: Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vecsni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
  Chi gồm có: Bán buôn hóa chất; Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn cao su; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Bán buôn tổng hợp
  Chi gồm có: Giấy dán kính, đề can cắt chữ, bạt hi-flex, giấy dán gỗ simili, mi ca, tấm fomex, xốp pp;

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh (tiếp)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, sử dụng hoặc đi thuê; Khai thác muối; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác quặng uranium và quặng thorium; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng kim loại quý hiếm.

- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Tái chế phế liệu; Hoạt động của trụ sở văn phòng; Đại lý, môi giới, đấu giá; Đại lý du lịch; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Cho thuê xe có động cơ; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 1 – CN5 – Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phường Châu Sơn, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam.	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	Lô số 36 Khu Công nghiệp Tân Tạo, Đường Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	100%
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội	100%	100%	100%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024 là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2023 của Công ty đã công bố

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm hàng năm. Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung Thông tư 200 (Thông tư 53) và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất 01/01/2024.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung Thông tư 200 (Thông tư 53) và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung ở các nước khác ngoài Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

2. Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp số 10 thông qua ngày 20/11/2015 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017 trong đó có quy định tại điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính (trừ các khoản đầu tư dài hạn khác, đầu tư vào công ty con) được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý theo cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
c) Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại các thuyết minh;
d) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b,c nêu trên) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ khoản đầu tư tại Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa được khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập từ lãi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng. Dự phòng của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa theo các quy định hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, thời hạn sử dụng còn lại, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

8. Tài sản cố định hữu hình (tiếp)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban dầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được diều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty dã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 08 năm.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là các máy móc thiết bị cho nhà xưởng, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với các Công ty cho thuê tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 – Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

10. Tài sản cố định thuê tài chính (tiếp)

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
- Máy móc, thiết bị	5 - 20

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư phần mềm kế toán Fast, được ghi nhận theo giá gốc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm: chi phí bảo trì phần mềm, chi phí cải tạo, sửa chữa, chi phí thuê đất, chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian từ 12 tháng trở lên.

13. Nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

+ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

+ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

14. Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau và các khoản chi phí khác. Khoản chi phí lãi vay này được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh, phù hợp doanh thu phát sinh trong năm.

16. Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của khoản vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận là chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần dầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ: là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục" Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ kinh doanh, thương mại, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp)

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác của Công ty là các khoản thu từ bán thanh lý tài sản cố định, công cụ, dụng cụ và các thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở Phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hợp đồng kinh tế và các chứng từ kế toán có liên quan.

19. Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế giá trị gia tăng theo hướng dẫn của Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tiếp)

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ Khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

24. Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty là kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam và một phần xuất khẩu ra nước ngoài. Tuy nhiên, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về dịch vụ Công ty cung cấp hoặc tại các khu vực địa lý khác nhau.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Tiền mặt	1.695.432.447	1.100.589.275
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	934.834.822	1.483.699.632
Cộng	**2.630.267.269**	**2.584.288.907**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**298.876.986.759**	**305.723.498.166**
- Công ty TNHH V&H Việt Nam	337.679.057	48.757.150.459
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Vĩnh Trường	855.633.997	51.745.848.426
- Jiangyin Renhao Import & Export Co.,Ltd	18.076.959.551	18.076.959.551
- Foshan City Shunde District Dihang Import And Export Ltd	11.727.356.409	11.727.356.409
- Shuodafeng Technology Co., Ltd	7.051.614.188	7.051.614.188
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	-	6.949.762.553
- Dongguan Gaosheng Plastic Co., Ltd.	11.681.707.600	6.898.954.100
- Jiang Xi Chenkang Industry & Trading Co., Ltd	7.763.789.227	5.899.638.140
- Công ty TNHH Danpla Việt Nam	23.938.820.775	-
- Công ty TNHH Phát triển Đầu tư Thương mại Hà Nội	2.466.000.000	-
- Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	1.613.577.997	5.449.582.087
- Dongguan Enuo Import&Export Co., Ltd	9.308.935.460	2.852.382.140
- Trần Việt Thắng	3.005.065.440	-
- Các đối tượng khác	201.049.847.058	140.314.250.113
Cộng	**298.876.986.759**	**305.723.498.166**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Công ty TNHH Đầu tư Và Xuất nhập khẩu Hiền Vinh	7.480.149.285	62.197.738
- Shenzhen Power Way International Freight Co.,LTD	2.168.311.330	19.922.648.782
- Công ty TNHH Vật liệu xây dựng và Hóa chất Hoàng Nam	6.555.682.107	236.972.597
- Công ty cổ phần Xây dựng Thương mại Thanh Long 79	8.231.200.452	-
- Các đối tượng khác	9.080.515.145	9.486.335.353
Cộng	**33.515.858.319**	**29.708.154.470**

Trả trước cho người bán là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh VII.2*

4. Phải thu khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	**16.910.052.012**	-	**24.751.685.919**	-
- Phải thu khác	13.990.662.176	-	17.834.076.574	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	*2.334.260.587*	-
Thuế GTGT chờ kê khai	*12.406.714.757*	-	*12.896.499.230*	-
Các đối tượng khác	*1.583.947.419*	-	*2.603.316.757*	-
- Tạm ứng	-	-	3.600.000.000	-
Ông Nguyễn Hữu Quân	-	-	*3.000.000.000*	-
Ông Trần Tuấn Anh	-	-	*600.000.000*	-
- Ký cược, ký quỹ	2.919.389.836	-	3.317.609.345	-
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội	*2.700.000.000*	-	*2.700.000.000*	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam -CN Đống Đa	-	-	*298.191.075*	-
Đối tượng khác	*219.389.836*	-	*319.418.270*	-
b) Dài hạn	**10.763.219.918**	-	**16.746.682.356**	-
- Ký cược, ký quỹ	10.763.219.918	-	16.746.682.356	-
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	*9.523.931.391*	-	*8.460.793.000*	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumitrust - CN Hà Nội	-	-	*620.040.000*	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHHMTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	*1.046.258.770*	-	*1.923.547.970*	-
Công ty thuê tài chính NHNT Việt Nam - VCB Leasing	*22.728.371*	-	*5.572.000.000*	-
Các đối tượng khác	*170.301.386*	-	*170.301.386*	-
Cộng	**27.673.271.930**	-	**41.498.368.275**	-

c) Phải thu khác là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh VII.2*

5. Nợ xấu

	30/06/2024			01/01/2024		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Foshan City Shunde District Dihang Import And Export Ltd	1 - 2 năm	11.727.356.409	5.863.678.205	-	11.727.356.409	-
- Jiangyin Renhao Import & Export Co.,Ltd	6 - 12 tháng	18.076.959.551	9.038.479.776	-	18.076.959.551	-
- Jiang Xi Chenkang Industry & Trading Co.,Ltd	1 - 3 năm	7.763.789.227	2.418.170.328	-	5.899.638.140	-
- Shuodafeng Technology (Dongguan) Co.,Ltd	1 - 2 năm	7.051.614.188	3.525.807.094	-	7.051.614.188	-
- Ningbo Jingsheng International Trade Co., Ltd	2 - 3 năm	3.855.622.968	1.156.686.890	-	3.855.622.968	-
- Dongguan Gaosheng Plastic Co., Ltd	6 - 24 tháng	11.681.707.600	8.232.230.550	-	6.898.954.100	-
- Shanghai Qirong International Trade Co.,Ltd	6 - 36 tháng	6.121.541.250	3.034.932.465	-	4.929.581.250	-
- Ningbo Qiwai International Trade Co.,Ltd	1 - 2 năm	3.655.457.580	1.827.728.790	-	3.655.457.580	-
- Ningbo Su Bo Long Import And Export Co.,Ltd	2 - 3 năm	3.440.830.365	1.032.249.110	-	3.440.830.365	-
- Ningbo Su Bo Long Import And Export Co.,Ltd	1 - 2 năm	13.283.599.610	6.641.799.805	-	-	-
- Các đối tượng khác	-	150.820.150.776	76.175.846.807	-	107.210.189.052	-
Cộng	-	**237.478.629.524**	**118.947.609.819**	-	**172.746.203.603**	-

(*) Các khoản công nợ với Khách hàng nước ngoài đều không thể liên lạc để đối chiếu và thu hồi nợ, Công ty đánh giá các khoản này khó có khả năng thu hồi nên thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo biên bản họp Hội đồng quản trị số 31.12/BB-HĐQT ngày 30/06/2024.

6. Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.631.401.257	-	18.631.401.257	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.860.714.124	-	5.860.714.124	-
Thành phẩm	37.360.707.834	(13.724.320.623)	37.360.707.834	(13.724.320.623)
Hàng hóa	218.289.398.854	(83.853.170.143)	218.289.398.854	(83.853.170.143)
Hàng gửi bán (**)	681.896.571.872	(306.853.457.342)	681.896.571.872	(306.853.457.342)
Cộng	**962.038.793.941**	**(404.430.948.109)**	**962.038.793.941**	**(404.430.948.109)**

7. Chi phí trả trước

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**96.699.137**	**763.693.779**
- Chi phí bảo hiểm	-	202.226.746
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	36.400.955	185.483.104
- Chi phí khác	60.298.182	375.983.929
b) Dài hạn	**12.884.873.488**	**27.611.589.428**
- Chi phí thuê đất	7.218.112.215	7.488.953.449
- Chi phí lắp đặt kệ bán hàng	318.992.841	1.000.819.082
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	32.852.265	229.380.670
- Chi phí cải tạo và sửa chữa tài sản cố định	4.109.364.473	16.293.945.711
- Chi phí khác	1.205.551.694	2.598.490.516
Cộng	**12.981.572.625**	**28.375.283.207**

8. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	**254.862.882.575**	**254.862.882.575**
- Thuê tài chính trong năm	44.871.746.637	**44.871.746.637**
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(18.167.437.455)	**(18.167.437.455)**
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(38.826.403.688)	**(38.826.403.688)**
30/06/2024	**242.740.788.069**	**242.740.788.069**
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2024	**(37.619.643.020)**	**(37.619.643.020)**
- Khấu hao trong năm	(28.214.142.037)	**(28.214.142.037)**
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	4.688.827.001	**4.688.827.001**
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	7.739.602.674	**7.739.602.674**
30/06/2024	**(53.405.355.382)**	**(53.405.355.382)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	**217.243.239.555**	**217.243.239.555**
30/06/2024	**189.335.432.687**	**189.335.432.687**

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	**2.190.109.854**	**2.190.109.854**
- Mua trong năm	525.500.000	525.500.000
- Tăng do đầu tư, mua sắm	299.000.000	299.000.000
30/06/2024	**3.014.609.854**	**3.014.609.854**
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2024	**1.978.943.782**	**1.978.943.782**
- Khấu hao trong năm	562.808.566	562.808.566
30/06/2024	**2.541.752.348**	**2.541.752.348**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	**211.166.072**	**211.166.072**
30/06/2024	**472.857.506**	**472.857.506**

(*) Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 484.022.800 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 484.022.800 đồng).

10. Đầu tư tài chính

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Ngắn hạn	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng (*)	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	-
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Sở giao dịch	-	-	-	-
- Ngân hàng TM TNHH MTV Đại dương - Chi nhánh Thăng Long	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đại dương - CN Trung Hòa	-	-	-	-
- Ngân hàng Public bank	-	-	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Trái phiếu (**)	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đều đã được Công ty tất toán hết trong 30/06/2024.

(**) Trái phiếu: Theo 2 hợp đồng mua trái phiếu số M009221278 và hợp đồng số M00221279 với số lượng trái phiếu lần lượt là 35 và 21, mệnh giá trái phiếu là 100.000.000đ/ trái phiếu, thời hạn 36 tháng, lãi suất 13%/ năm.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2024	**322.585.139.000**	**360.118.573.909**	**17.532.611.253**	**1.289.164.659**	**156.641.840**	**701.682.130.661**
- Mua trong năm	-	7.329.795.455	780.000.000	-	-	**8.109.795.455**
- Đầu tư XDCB hoàn thành: lắp đặt, chạy thử	-	39.414.857.329	-	-	-	**39.414.857.329**
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	18.167.437.455	-	-	-	**18.167.437.455**
- Thanh lý, nhượng bán	-	(33.065.038.500)	(7.722.198.869)	-	-	(40.787.237.369)
30/06/2024	**322.585.139.000**	**391.965.625.648**	**10.590.412.384**	**1.289.164.659**	**156.641.840**	**726.586.983.531**
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2024	**100.751.327.718**	**188.036.054.392**	**7.437.649.840**	**1.162.786.927**	**156.641.840**	**297.544.460.717**
- Khấu hao trong năm	11.926.926.471	25.839.556.519	1.062.199.371	34.078.977	-	38.862.761.338
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	4.688.827.001	-	-	-	4.688.827.001
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.401.054.270)	(2.059.291.482)	-	-	(7.460.345.752)
30/06/2024	**112.678.254.189**	**213.163.383.642**	**6.440.557.729**	**1.196.865.904**	**156.641.840**	**333.635.703.304**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2024	**221.833.811.282**	**548.154.628.301**	**10.094.961.413**	**126.377.732**	**313.283.680**	**404.137.669.944**
30/06/2024	**209.906.884.811**	**605.129.009.290**	**4.149.854.655**	**92.298.755**	**313.283.680**	**392.951.280.227**

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 128.132.983.980 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 83.069.217.015 đồng).
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 27.319.531.971 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 81.549.413.684 đồng).

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**36.870.167.398**	**36.870.167.398**	**59.255.149.428**	**59.255.149.428**
- Đầu tư phần mềm kế toán Fast	-	-	299.000.000	299.000.000
- Mua sắm tài sản cố định	-	-	37.481.330.178	37.481.330.178
- Xây dựng cơ bản dở dang	36.870.167.398	36.870.167.398	21.474.819.250	21.474.819.250
+ Chi phí xây dựng tại KCN Châu Sơn, Hà Nam	*36.870.167.398*	*36.870.167.398*	*21.474.819.250*	*21.474.819.250*
Cộng	**36.870.167.398**	**36.870.167.398**	**59.255.149.428**	**59.255.149.428**

13. Phải trả người bán

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**33.334.627.024**	**33.334.627.024**	**192.118.321.250**	**192.118.321.250**
- PT Asahimas Chemical (AGC Viet Nam)	-	-	3.944.528.610	3.944.528.610
- Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Hiển Vinh	1.796.438.357	1.796.438.357	29.959.582.084	29.959.582.084
- Công ty TNHH Vật liệu xây dựng và Hóa chất Hoàng Nam	-	-	90.139.311.228	90.139.311.228
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Vĩnh Trường	1.500.120.000	1.500.120.000	37.803.723.575	37.803.723.575
- Jampoo Union Corp (Formosa +Mitshubishi)	2.038.025.312	2.038.025.312	-	-
- Công ty TNHH chế biến khoáng sản Khánh Minh	2.606.898.133	2.606.898.133	-	-
- Các đối tượng khác	25.393.145.222	25.393.145.222	30.271.175.753	30.271.175.753
b) Dài hạn	**1.207.615.399**	**1.207.615.399**	**1.207.615.398**	**1.207.615.398**
- Foshan Gaoming Hengrui Export and Import Co.,Ltd	1.207.615.399	1.207.615.399	1.207.615.398	1.207.615.398
Cộng	**34.542.242.423**	**34.542.242.423**	**193.325.936.648**	**193.325.936.648**

Phải trả người bán là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh VII.2*

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	30/06/2024 VND
a) Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	46.622.100	46.622.100	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.026.447.775	1.026.447.775	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	194.115.352	194.115.352	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.120.618.182	516.171.561	746.887.744	6.889.901.999
- Thuế thu nhập cá nhân	272.047.928	548.373.159	477.288.513	343.132.574
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	644.772.681	1.016.715.564	636.209.172	1.025.279.073
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	770.885.323	1.373.540.735	1.496.445.854	647.980.204
	8.808.324.114	**4.721.986.246**	**4.624.016.510**	**8.906.293.850**
b) Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	-	178.494.701	178.494.701
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	42.420.792	42.420.792	-	-
	42.420.792	**42.420.792**	**178.494.701**	**178.494.701**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**40.412.036.119**	**42.383.518.839**
- Công ty TNHH Danpla Việt Nam	665.000.000	14.231.241.623
- Công ty TNHH V&H Việt Nam	2.899.381.085	-
- Công ty TNHH Liên doanh SHIDE Việt Nam	9.044.863.488	9.199.712.049
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Vĩnh Trường	-	27.339.020
- Công Ty TNHH Đầu Tư Và Xuất Nhập Khẩu Hiển Vinh	2.206.000.000	-
- Công ty TNHH An Phú An Group	1.377.139.816	1.397.126.816
- Các đối tượng khác	24.219.651.730	17.528.099.331
Cộng	**40.412.036.119**	**42.383.518.839**

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh VII.2*

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Trích trước chi phí lãi vay	37.643.734.242	1.784.489.736
- Trích trước chi phí khác	106.481.481	209.090.910
Cộng	**37.750.215.723**	**1.993.580.646**

17. Phải trả khác

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**9.592.688.638**	**16.422.580.157**
- Kinh phí công đoàn	2.285.187.781	2.164.928.873
- Bảo hiểm xã hội	5.847.598.659	5.432.677.426
- Bảo hiểm y tế	-	128.874.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.459.902.198	8.696.099.858
Công ty TNHH Liên doanh Shide Việt Nam	*641.250.000*	*641.250.000*
Ông Đường Ngọc Diệu - Tổng Giám đốc	-	*7.000.000.000*
Các đối tượng khác	*818.652.198*	*1.054.849.858*
b) Dài hạn	**129.686.000**	**129.686.002**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	129.686.000	129.686.002
Cộng	**9.722.374.638**	**16.552.266.159**

Phải trả khác là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh VII.2*

18. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	30/06/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**721.047.874.035**	**721.047.874.035**	**968.121.011.483**	**1.210.815.680.675**	**963.742.543.227**	**963.742.543.227**
Vay ngắn hạn	**675.716.239.324**	**675.716.239.324**	**921.679.178.553**	**1.165.742.139.695**	**919.779.200.466**	**919.779.200.466**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	278.879.616.798	278.879.616.798	363.819.967.400	364.373.493.323	279.433.142.721	279.433.142.721
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)	11.317.973.784	11.317.973.784	60.240.099.318	118.736.027.106	69.813.901.572	69.813.901.572
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (3)	84.999.750.150	84.999.750.150	113.695.576.033	133.640.805.124	104.944.979.241	104.944.979.241
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (4)	76.521.514.264	76.521.514.264	49.570.281.616	57.202.494.384	84.153.727.032	84.153.727.032
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (5)	31.617.799.737	31.617.799.737	53.254.325.809	91.526.324.292	69.889.798.220	69.889.798.220
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (6)	15.229.501.658	15.229.501.658	53.758.439.890	73.355.964.683	34.827.026.451	34.827.026.451
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (7)	3.112.847.027	3.112.847.027	16.383.549.262	17.573.436.795	4.302.734.560	4.302.734.560
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội (8)	13.870.189.591	13.870.189.591	13.870.664.265	17.818.583.410	17.818.108.736	17.818.108.736
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (9)	39.143.085.362	39.143.085.362	36.173.386.060	46.729.124.519	49.698.823.821	49.698.823.821
Ngân hàng Liên doanh Việt -Nga (10)	7.958.082.608	7.958.082.608	23.797.175.130	22.576.800.040	6.737.707.518	6.737.707.518
Ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội (11)	95.325.878.345	95.325.878.345	61.878.713.770	50.712.086.019	84.159.250.594	84.159.250.594
Ông Nguyễn Bá Hùng (12)	-	-	10.127.000.000	124.127.000.000	114.000.000.000	114.000.000.000
Ông Lê Văn Việt (13)	1.000.000.000	1.000.000.000	2.350.000.000	1.350.000.000	-	-
Ông Đường Ngọc Diệu (14)	16.150.000.000	16.150.000.000	16.250.000.000	100.000.000	-	-
Ông Trần Việt Thắng (15)	590.000.000	590.000.000	2.310.000.000	1.720.000.000	-	-
Ông Đặng Nhân Dũng	-	-	44.200.000.000	44.200.000.000	-	-

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

Nội dung	30/06/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	***852.000.000***	***852.000.000***	***852.000.000***
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga	-	-	-	852.000.000	852.000.000	852.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	***45.331.634.711***	***45.331.634.711***	***46.441.832.930***	***44.221.540.980***	***43.111.342.761***	***43.111.342.761***
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (16)	16.971.761.138	16.971.761.138	11.003.116.265	5.034.471.392	11.003.116.265	11.003.116.265
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội (17)	5.370.795.024	5.370.795.024	3.707.606.933	2.438.436.629	4.101.624.720	4.101.624.720
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumitrust - CN Hà Nội	-	-	-	803.755.552	803.755.552	803.755.552
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (18)	22.989.078.549	22.989.078.549	31.731.109.732	35.944.877.407	27.202.846.224	27.202.846.224
b) Vay dài hạn	**489.649.227.196**	**489.649.227.196**	**365.143.098.288**	**159.317.037.930**	**245.358.441.178**	**245.358.441.178**
Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm đến dưới 5 năm)	***405.220.998.288***	***405.220.998.288***	***365.143.098.288***	***110.035.100.000***	***150.113.000.000***	***150.113.000.000***
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga	-	-	-	1.136.000.000	1.136.000.000	1.136.000.000
Ông Phạm Ngọc Hinh (19)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Ông Tạ Văn Bình	-	-	-	14.200.000.000	14.200.000.000	14.200.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát (20)	23.553.933.904	23.553.933.904	23.553.933.904	-	-	-
Ông Nguyễn Bá Hùng (12)	183.689.164.384	183.689.164.384	183.689.164.384	-	-	-
Ông Trần Việt Thắng (15)	40.000.000.000	40.000.000.000	49.500.000.000	9.500.000.000	-	-
Ông Lê Văn Việt (13)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Ông Phạm Chí Hồng (21)	16.900.000.000	16.900.000.000	16.900.000.000	-	-	-
Ông Nguyễn Hữu Quân (22)	36.077.900.000	36.077.900.000	91.500.000.000	85.199.100.000	29.777.000.000	29.777.000.000

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

Nội dung	30/06/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ thuê tài chính dài hạn	***84.428.228.908***	***84.428.228.908***	***38.464.725.660***	***49.281.937.930***	***95.245.441.178***	***95.245.441.178***
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (16)	16.246.134.896	16.246.134.896	14.333.169.648	13.843.221.265	15.756.186.513	15.756.186.513
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội (17)	-	-	-	3.707.606.933	3.707.606.933	3.707.606.933
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (18)	68.182.094.012	68.182.094.012	24.131.556.012	31.731.109.732	75.781.647.732	75.781.647.732
Cộng	**1.210.697.101.231**	**1.210.697.101.231**	**1.333.264.109.771**	**1.370.132.718.605**	**1.209.100.984.405**	**1.209.100.984.405**

(1) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/1623476/HĐTD ngày 31/10/2022. Hạn mức vay tối đa là 250.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, cấp bảo lãnh, phát hành L/C, thẻ tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng. Tài sản bảo đảm bao gồm 10 hợp đồng thế chấp: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/1623476/HĐBĐ, số công chứng 8263, quyển số 01-2019/TP-CC-SCC/HĐTC ký ngày 27/9/2019 (Thế chấp Tài sản gắn liền với đất thuê tại KCN Châu Sơn. Hà Nam); Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/1623476/HĐBĐ ngày 01/11/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (Thế chấp máy móc, thiết bị); Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 01/2018/1623476/HĐBĐ ngày 16/7/2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung; Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2021/1623476/HĐBĐ ngày 19/01/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (Thế chấp máy móc, thiết bị); Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2021/1623476/HĐBĐ ngày 23/8/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung (Thế chấp máy móc, thiết bị); Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2021/1623476/HĐBĐ ngày 30/09/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/7610660/HĐBĐ ngày 30/09/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung (Thế chấp máy móc, thiết bị); Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2021/1623476/HĐBĐ ngày 26/11/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung (Thế chấp máy móc, thiết bị); Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2022/1623476/HĐBĐ ngày 22/09/2022 và các văn bản sửa đổi bổ sung (Thế chấp máy móc, thiết bị); Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/1623476/HĐBĐ ngày 16/05/2023 và các văn bản sửa đổi bổ sung (Thế chấp máy móc, thiết bị). Một số khoản vay đến 30/06/2024 đã quá hạn và chưa được Ngân hàng gia hạn, số tiền là 140.442.473.885 đồng.

(2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội theo 2 hợp đồng tín dụng. Cụ thể:

- Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2460422-1186228-01-SME ký vào ngày 28/4/2022 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Hà Nội. Giá trị hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức thấu chi là 12 tháng, tính từ ngày 28/4/2022. Thời hạn cho vay tối đa của các khoản vay thuộc hạn mức: Thời hạn cho vay của các khoản vay từng lần thuộc hạn mức không được vượt quá 4 tháng. Các khoản vay này đến 3112/2023 đã quá hạn thanh toán và được ngân hàng gia hạn đến Quý 3/2024.

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

- Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản số 270422-1186228-01-SME/TC ký vào ngày 28/4/2022 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Hà Nội. Giá trị hạn mức thấu chi là 10 tỷ đồng, lãi suất cố định 10%. Thời hạn duy trì hạn mức thấu chi là 12 tháng, tính từ ngày 28/4/2022. Khoản vay đã được gia hạn đến ngày 28/04/2024 theo phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 10/05/2023.

(3) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - chi nhánh Cầu Giấy theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CGY/000144/22 ký vào ngày 13/07/2022 của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - chi nhánh Cầu Giấy. Tổng giá trị hạn mức tín dụng là 85 tỷ đồng, trong đó hạn mức phụ vay theo hạn mức Tín dụng (RC) là 60 tỷ đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Hạn mức tín dụng sẽ có giá trị đến ngày 15/01/2023, được gia hạn nợ gốc thêm 12 tháng (tối đa đến ngày 30/06/2024) đối với 30 khế ước nhận nợ đã rút vay từ trước ngày 23/04/2023 theo Phụ lục hợp đồng 01 ngày 16/06/2023. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, tài trợ cho việc nhập khẩu, mua bán và thanh toán cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo bao gồm 02 bất động sản. Bất động sản 01 là quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ văn phòng tầng 9 tháp Tây, Tổ hợp nhà ở đa năng 28 tầng, Làng Quốc tế Thăng Long, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội theo Giấu chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 730500, Số vào sổ cấp GCN: CS15796 do Sở Tài Nguyên và môi trường TP. Hà Nội cấp ngày 04/7/2016. Bất động sản số 02 là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 61, 154 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất số BB 968058, Số vào sổ cấp GCN: CH00098 do UBND Quận 10 Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/05/2010.

(4) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo 2 hợp đồng tín dụng. Cụ thể:

- Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 226/2021/HĐTD/BTL/01 ký vào ngày 16/12/2021 và văn bản sửa đổi bổ sung số 226/2021/HĐTD/BTL/01/SDBS/01 ngày 26/06/2022 của Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Giá trị hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa công nghiệp phục vụ trong xây dựng, trang trí nội ngoại thất, quảng cáo. Các khoản vay này đến 30/06/2024 đã quá hạn và được ngân hàng gia hạn đến Quý 2/2024.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 38/2023/HDTD/BTL ngày 11/04/2023 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong, hạn mức cấp tín dụng là 80.000.000.000 đồng. Thời hạn sử dụng hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bởi các tài sản theo Hợp đồng thế chấp 246/2019/HDBD/TTKD CGY/02, 246/2019/HDBD/TTKD CGY/05, 30/2022/HDBD/BTL. Một số khoản vay đến 30/06/2024 đã quá hạn và được Ngân hàng gia hạn đến tháng 4 năm 2024.

(5) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long - PGD Trung Yên theo 2 hợp đồng tín dụng. Cụ thể:

- Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cho vay số 26DN/2023-HĐCV/OCEANBANK.PGDTRUNGYEN ký vào ngày 04/04/2023 của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long - Phòng giao dịch Trung Yên. Giá trị hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày 04/04/2023 đến ngày 04/04/2024. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ: tối đa không quá 06 tháng/Giấy nhận nợ tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bởi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, phương tiện vận tải dưới 09 chỗ thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty, cổ đông (sở hữu tối thiểu 10% vốn điều lệ). Các tài sản thế chấp: Xe ô tô Ford biển 30G-205.33 thep hợp đồng thế chấp tài sản số 08DN/2023-HĐTC/OCEANBANK.PGDTRUNGYEN ngày 22/02/2023 và xe ô tô Ford biển 29H-657.37 theo hợp đồng thế chấp tài sản 15DN/2023-HĐTC/OCEANBANK.PGDTRUNGYEN ngày 27/02/2023.

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 17DN/2022-HĐCV/OCEANBANK.PGDTRUNGYEN ngày 24/05/2022 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long – Phòng giao dịch Trung Yên, hạn mức cấp tín dụng là 50.000.000.000 đồng theo hình thức tín chấp, mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Các khoản vay đến 30/06/2024 đã quá hạn và chưa được Ngân hàng gia hạn. Đến ngày 30/06/2024, các khoản vay trên đều đã quá hạn và chưa được ngân hàng gia hạn nợ.

(6) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số VN121000928-011/2023-HĐCVHM/WBVN101 ký vào ngày 31/05/2023 của Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Phụ lục 01/PLHĐCV-VN121000928-011/2023-HĐCVHM/WBVN101 ngày 09/06/2023. Giá trị hạn mức tín dụng là 15,8 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay từ ngày 28/01/2023 đến ngày 28/01/2024. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Tài sản thế chấp bao gồm: Các hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 101-2021-02-HDTC/DN/006 ngày 04/02/2021; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị 011/2023-HĐTCMMTB/WBVN-101-NDA ngày 31/05/2023; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị 012/2023-HĐTCMMTB/WBVN-101-NDA ngày 31/05/2023. Đến ngày 30/06/2024, các khoản vay trên đều đã quá hạn và chưa được ngân hàng gia hạn nợ.

(7) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long được thực hiện theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 202025598352 ngày 29/08/2022, hạn mức tín dụng: 600.000.000 đồng; thời hạn hiệu lực của HMTD: 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay và lãi suất vay quy định trong từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay: thanh toán tiền mua hàng. Tài sản đảm bảo: Bên cấp tín dụng sẽ quản lý dòng tiền của Bên được cấp tín dụng: Doanh thu báo có trực tiếp về tài khoản thanh toán số 020086778999 của Công ty mở tại Sacombank- CN Thăng Long tối thiểu bằng 110% doanh số giải ngân trong kỳ phát sinh và được duy trì trong suốt thời gian cấp tín dụng. Theo Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01 ngày 17/04/2023, hạn mức tín dụng nâng lên thành 15.000.000.000 đồng, thời hạn hiệu lực của HMTD kể từ ngày ký Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung đến ngày 06/04/2024.

(8) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng theo Hợp đồng tín dụng số 130000446932 ngày 05/7/2016 và các phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung, phụ lục bổ sung mới nhất số 130000446932-009 ngày 05/01/2023. Hạn mức tín dụng 14 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 04/07/2023. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, cho vay tài trợ thương mại - nhập khẩu. Tài sản bảo đảm: Bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á, hàng tồn kho luân chuyển với giá trị 30 tỷ đồng. Các khoản vay đến 30/06/2024 đã quá hạn và chưa được Ngân hàng gia hạn.

(9) Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam theo các hợp đồng sau:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-230030510 ngày 21/04/2023, hạn mức cấp tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Thời hạn sử dụng hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.

Các khoản vay trên không có tài sản đảm bảo, đến 30/06/2024 đã quá và chưa được Ngân hàng gia hạn. Ngoài ra, hiện tại Eximbank đã gửi đơn khởi kiện lên Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam về việc Công ty chưa thanh toán nợ gốc và lãi quá hạn.

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

(10) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga: Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/134793/HĐTD ngày 06/12/2022 ký giữa Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga, hạn mức cấp tín dụng là 40.000.000.000 đồng, mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C, lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2021/134793/HĐBĐ ngày 04/01/2021. Thời hạn cấp tín dụng 12 tháng.

(11) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 31335/21MB/HĐTD ngày 10/05/2022 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Phát triển Thành Phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội, hạn mức cấp tín dụng là 110.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, khoản vay được bảo đảm bằng: Công trình xây dựng trên đất và lợi thế quyền thuê đất tại Lô 1 - CN5 Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội; 01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, số loại PRADO, số khung JTEBX3FJ305100002, số máy 18062362TR, biển kiểm soát 30H-095.75 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á. Phụ lục hợp đồng số 31335/21MB/HĐTD/PL01 ngày 13/07/2023 sửa hạn mức tín dụng thành 100.000.000.000 đồng. Các khoản vay đến 30/06/2024 đã quá hạn và chưa được Ngân hàng gia hạn.

(12) Khoản vay cá nhân với Ông Nguyễn Bá Hùng bao gồm 4 hợp đồng vay, cụ thể:

- Hợp đồng vay tiền số 64B/HĐ - DAG ngày 03/11/2022 số tiền 4.000.000.000 đồng, thời hạn vay: tối đa 12 tháng kể từ ngày 03/11/2022 đến 03/11/2023, lãi suất vay là 0%/năm tính từ ngày nhận tiền vay. Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng 01/2023/PLHĐ64B ngày 03/11/2023 là 18 tháng kể từ ngày 03/11/2023 đến hết ngày 02/5/2025, với lãi suất 5,1%/năm và khoản vay có thể thanh toán bằng các hoán đổi nợ thành cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.

- Hợp đồng thỏa thuận cho vay tiền số 79A/HĐTT - DAG ngày 27/12/2022 số tiền 110.000.000.000 đồng, thời hạn vay: tối đa 12 tháng kể từ ngày nhận đủ số tiền vay, lãi suất vay là 0%/năm tính từ ngày nhận tiền vay. Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng 01/2023/PLHĐ79A ngày 27/12/2023 là 18 tháng kể từ ngày 27/12/2023 đến hết ngày 26/6/2025, với lãi suất 4,8%/năm và khoản vay có thể thanh toán bằng các hoán đổi nợ thành cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.

- Hợp đồng thỏa thuận cho vay tiền số 55/HĐVT - DAG ngày 03/7/2023 số tiền 60.012.164.384 đồng, thời hạn vay: tối đa 18 tháng kể từ ngày 03/7/2023, lãi suất vay là 6,3%/năm tính từ ngày nhận tiền vay. Mục đích vay: Thanh toán khoản nợ quá hạn của DAG tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Khoản vay có thể thanh toán bằng các hoán đổi nợ thành cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.

- Hợp đồng thỏa thuận cho vay tiền số 46A/HĐVT - DAG ngày 07/6/2023 số tiền 9.677.000.000 đồng, thời hạn vay: tối đa 12 tháng kể từ ngày 07/6/2023, lãi suất vay là 2,4%/năm tính từ ngày nhận tiền vay. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 01/2023/PLHĐ46A ngày 27/10/2023 là 24 tháng kể từ ngày 27/10/2023 đến hết ngày 26/10/2025 với lãi suất 5,1%/năm và khoản vay có thể thanh toán bằng các hoán đổi nợ thành cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

(13) Khoản vay ngắn hạn của Ông Lê Văn Việt theo các hợp đồng:

- Hợp đồng vay tiền số 19A/HĐVT-NDA ngày 14/09/2023, số tiền vay là 500 triệu đồng, lãi suất vay: 3%/tháng (30 ngày), thời hạn vay: 15 ngày kể từ ngày 14/09/2023 đến ngày 28/09/2023, mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh. Theo phụ lục hợp đồng vay tiền số 01/PLHĐ19A/HĐVT-NDA ngày 29/09/2023, thời hạn của khoản vay tăng thêm 94 ngày, hạn thanh toán là 30/06/2024.

- Hợp đồng vay tiền số 21/HĐVT-NDA ngày 18/09/2023, số tiền vay là 500 triệu đồng, lãi suất vay: 3%/tháng (30 ngày), thời hạn vay: 15 ngày kể từ ngày 18/09/2023, mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh. Theo phụ lục hợp đồng vay tiền số 01/PLHĐ21/HĐVT-NDA ngày 03/10/2023, thời hạn của khoản vay tăng thêm 90 ngày, hạn thanh toán là 30/06/2024.

Khoản vay dài hạn của Ông Lê Văn Việt theo Hợp đồng vay tiền số 276A/HĐVT-NDA ngày 26/12/2022, số tiền vay là 5 tỷ đồng, lãi suất vay: 0%, thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày 26/12/2022 đến ngày 26/12/2025, mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh.

(14) Khoản vay cá nhân ông Đường Ngọc Diệu theo các hợp đồng:

- Hợp đồng thỏa thuận cho vay tiền số 27122022/DAG-HĐVT-CN ngày 27/12/2022 với số tiền 40.000.000.000 đồng, thời hạn vay: tối đa 12 tháng kể từ ngày nhận đủ số tiền vay, lãi suất vay là 2%/năm tính từ ngày nhận tiền vay. Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh.

- Hợp đồng vay tiền ký ngày 22/08/2023, số tiền vay là 1,3 tỷ đồng, lãi suất vay: 2%/năm, thời hạn vay: 10 ngày từ ngày 22/08/2023 đến ngày 31/08/2023. Theo phụ lục 01/PLHĐ/HĐVT-NDA ngày 01/09/2023 và 02/PLHĐ/HĐVT-NDA ngày 28/12/2023, thời hạn vay cho 1,2 tỷ còn lại sau khi trả 100 triệu tiền gốc vay được gian hạn vay đến ngày 31/10/2024.

(9) Khoản vay ngắn hạn với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát gồm 2 hợp đồng vay. Cụ thể:

- Hợp đồng số 36/HĐ-HP ngày 15/8/2023, số tiền 20.000.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng, lãi suất 2,4%/năm. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 02/2024/PLHĐ36/HĐ-HP ngày 27/10/2023 là 24 tháng kể từ ngày 27/10/2023 đến ngày 26/10/2025 với lãi suất 5,1%/năm. Khoản vay có thể thanh toán bằng các hoán đổi nợ thành cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.

- Hợp đồng số 34/HĐ-HP, ngày 14/7/2023 giữa Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á, số tiền 10.000.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng, lãi suất 2,4%/năm. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 01/2024/PLHĐ34/HĐ-HP ngày 27/10/2023 là 24 tháng kể từ ngày 27/10/2023 đến ngày 26/10/2025 với lãi suất 5,1%/năm. Khoản vay có thể thanh toán bằng các hoán đổi nợ thành cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

(15) Khoản vay ngắn hạn của Ông Trần Việt Thắng theo các hợp đồng:

- Hợp đồng vay tiền số 21/HĐVT-NDA ngày 14/09/2023, số tiền vay là 980 triệu đồng, lãi suất vay: 3%/tháng (30 ngày), thời hạn vay: 45 ngày kể từ ngày 14/09/2023, mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh.

- Hợp đồng vay tiền số 20/HĐVT-NDA ngày 13/09/2023, số tiền vay là 990 triệu đồng, lãi suất vay: 3%/tháng (30 ngày), thời hạn vay: 45 ngày kể từ ngày 13/09/2023, mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh.

(16) Khoản nợ thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng thuê tài chính số 2019-00229-000 ngày 03/01/2020 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê dây truyền sản xuất tấm trần PVC, thời hạn cho thuê 48 tháng, lãi suất 7,43%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 1% giá mua.

- Hợp đồng thuê tài chính số 2021-00159-000 ngày 18/11/2021 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê 03 máy đùn nhựa dung để sản xuất tấm tủ nhựa PVC. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất 6,9%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 1% giá mua.

- Hợp đồng thuê tài chính số 2021-00160-000 ngày 17/12/2021 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê Máy trộn hạt nhựa PVC và máy in hai màu. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất 6,9%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 1% giá mua.

- Hợp đồng thuê tài chính số 2022-00009-001 ngày 21/01/2022 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic, máy đùn Theysohn trục vít 63, model CON63, đã qua sử dụng, sản xuất năm 2016, xuất xứ Trung Quốc và Máy đúc phun sản phẩm PVC, công suất 80-120 kg/h model CON50, đã qua sử dụng, sản xuất năm 2017, xuất xứ Trung Quốc. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất 6,9%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 1% giá mua.

- Hợp đồng thuê tài chính số 2023-00064-000 ngày 31/03/2023 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê 2 máy in màu lên tấm nhựa PVC chưa qua sử dụng, 2 máy dán màng PVC chưa qua sử dụng, máy cắt màng PVC chưa qua sử dụng và máy đùn nhựa sản xuất tấm ốp trần bằng nhựa PVC đã qua sử dụng. Thời hạn thuê 36 tháng, lãi suất 9,08%/năm. Tiền thuê được thanh toán sau mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,5% giá mua.

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

(17) Khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc tế Chailease theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng thuê tài chính số C220315812 ngày 11/03/2022 về Máy ép đùn tấm nhựa bọc nhôm JWS180/35, thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất 7,93%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.

Hiện tại Chailease đã gửi đơn khởi kiện lên Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam về việc Công ty chưa thanh toán nợ gốc và lãi quá hạn.

(18) Khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng sau:

- Các Hợp đồng thuê tài chính ký với Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam từ tháng 04/2020 đến tháng 08/2020 về việc thuê mua hệ thống máy sản xuất tấm trần, dán màng, thuê hệ thống làm lạnh, hệ thống nén khí, thuê máy nghiền nhựa plastic, thuê máy trộn SRL-W500/1600, thuê máy tấm trần thả KKP/89 A100, 02 Máy in màng Cre-600, thuê máy nghiền bột nhựa, Máy băm nhựa phế liệu, thuê máy tấm trần thả KKP 01/A100, thuê máy đùn nhựa JWELL, thuê máy tạo hạt và 03 máy trộn, ... với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.

- Các Hợp đồng thuê tài chính ký với Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam từ tháng 08/2022 đến tháng 12/2022 về việc thuê mua hệ thống máy sản xuất tấm Fomex, thuê dây chuyền sản xuất tấm nhựa PVC, máy cấp liệu, thuê máy kéo, máy cắt khổ, thuê khuôn đúc bằng thép, thuê máy băm nhựa, nghiền bột nhựa, thuê máy trộn bột nhựa, máy cân bột nhựa và thuê máy dán màng, máy đùn, gia công màng phủ, ... với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 3,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.

(19) Khoản vay cá nhân dài hạn của Ông Phạm Ngọc Hinh theo Hợp đồng số 21A/DAG-HĐ ngày 27/03/2022 số tiền 100.000.000.000 đồng, thời hạn vay: tối đa 36 tháng kể từ ngày nhận đủ số tiền, lãi suất vay là 0%/năm tính từ ngày nhận tiền vay. Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất khoản vay là 4,8%/năm, được thay đổi theo Phụ lục hợp đồng 01/2023/PLHĐ21A ngày 27/12/2023. Khoản vay có thể thanh toán bằng các hoán đổi nợ thành cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.

(20) Khoản vay ngắn hạn với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát gồm 2 hợp đồng vay. Cụ thể:

- Hợp đồng số 36/HĐ-HP ngày 15/8/2023, số tiền 20.000.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng, lãi suất 2,4%/năm. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 02/2024/PLHĐ36/HĐ-HP ngày 27/10/2023 là 24 tháng kể từ ngày 27/10/2023 đến ngày 26/10/2025 với lãi suất 5,1%/năm.

- Hợp đồng số 34/HĐ-HP, ngày 14/7/2023 giữa Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á, số tiền 10.000.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng, lãi suất 2,4%/năm. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 01/2024/PLHĐ34/HĐ-HP ngày 27/10/2023 là 24 tháng kể từ ngày 27/10/2023 đến ngày 26/10/2025 với lãi suất 5,1%/năm.

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

(21) Khoản vay dài hạn của Ông Phạm Chí Hồng theo Hợp đồng vay tiền số 01122023/HĐVT-NDA ngày 01/12/2023, số tiền là 16,9 tỷ đồng, lãi suất vay: 5%/năm, thời hạn vay: 24 tháng kể từ ngày 01/12/2023 đến ngày 30/11/2025, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

(22) Khoản vay dài hạn của Ông Nguyễn Hữu Quân theo Hợp đồng vay tiền số 275A/HĐVT-NDA ngày 01/12/2022, hạn mức vay là 50 tỷ đồng, lãi suất vay: 0%, thời hạn vay: tối đa 36 tháng kể từ ngày nhận đủ số tiền, mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh.

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động và vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	**595.641.120.000**	**7.991.921.439**	**(19.840.000)**	**40.902.843.713**	**22.464.377.232**	**12.797.842.026**	**679.778.264.410**
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	7.389.285.953	7.389.285.953
- Tăng khác	-	-	-	-	-	107.605.494	107.605.494
- Trích lập các quỹ	-	-	-	639.892.101	639.892.101	(1.599.730.253)	(319.946.051)
30/06/2023	**595.641.120.000**	**7.991.921.439**	**(19.840.000)**	**41.542.735.814**	**23.104.269.333**	**18.695.003.220**	**686.955.209.806**
01/01/2024	**595.641.120.000**	**7.991.921.439**	**(19.840.000)**	**41.542.735.814**	**23.104.269.333**	**18.695.003.220**	**686.955.209.806**
- Tăng vốn trong năm nay	7.500.000.000	(7.500.000.000)	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(606.750.019.985)	(606.750.019.985)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(22.145.688)	(22.145.688)
30/06/2024	**603.141.120.000**	**491.921.439**	**(19.840.000)**	**41.542.735.814**	**23.104.269.333**	**(588.077.162.453)**	**80.183.044.133**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 30/06/2024 số 15/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/04/2023 và Nghị quyết số 43/NQ-HĐQT ngày 25/07/2023 của Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á thông qua việc đăng ký thay đổi vốn điều lệ sau khi hoàn thành việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động.

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

19a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hùng Phát	30.199.940.000	30.199.940.000
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	60.681.790.000	60.681.790.000
- Các cổ đông khác	512.259.390.000	512.259.390.000
Cộng	**603.141.120.000**	**603.141.120.000**

19b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**603.141.120.000**	**603.141.120.000**
+ Vốn góp đầu năm	595.641.120.000	595.641.120.000
+ Vốn góp tăng trong năm	7.500.000.000	7.500.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	603.141.120.000	603.141.120.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**-**	**-**

19c. Cổ phiếu

	30/06/2024 CP	01/01/2024 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.314.112	60.314.112
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.314.112	60.314.112
+ Cổ phiếu phổ thông	*60.314.112*	*60.314.112*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.984	1.984
+ Cổ phiếu phổ thông	*1.984*	*1.984*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.312.128	60.312.128
+ Cổ phiếu phổ thông	*60.312.128*	*60.312.128*
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

19d. Các quỹ của Công ty

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	41.542.735.814	41.542.735.814
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	23.104.269.333	23.104.269.333

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/06/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại		
- USD	664,58	819,84

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Doanh thu	**1.215.493.877.033**	**2.272.739.383.853**
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.210.908.879.761	2.271.099.165.121
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.584.997.272	1.640.218.732
Cộng	**1.215.493.877.033**	**2.272.739.383.853**

b) Doanh thu với các bên liên quan: *Chi tiết trình vày tại thuyết minh VII.2*

2. Giá vốn hàng bán

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	1.179.365.890.841	2.132.390.225.961
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.640.289.706	489.551.216
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	404.430.948.109	-
Cộng	**1.587.437.128.656**	**2.132.879.777.177**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.918.918.665	4.785.102.423
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	759.897.525	5.376.079.880
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	8.197.833.338	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	78.782.305
Cộng	**11.876.649.528**	**10.239.964.608**

4. Chi phí hoạt động tài chính

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Chi phí lãi vay	89.884.819.447	67.158.865.104
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	753.760.153	1.387.633.416
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	519.285.126
- Chi phí tài chính khác	18.708.643	206.253.709
Cộng	**90.657.288.243**	**69.272.037.355**

5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí bán hàng	***9.882.660.208***	***9.280.858.487***
- Chi phí nhân viên bán hàng	5.840.958.158	3.878.555.573
- Chi phí vật liệu bao bì	726.610.931	795.095.631
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.504.186.362	1.586.243.373
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	759.193.869	1.309.917.653
- Chi phí bằng tiền khác	1.051.710.888	1.711.046.257
Chi phí quản lý doanh nghiệp	***148.195.232.749***	***28.971.816.932***
- Chi phí nhân viên quản lý	7.511.248.118	10.207.269.977
- Chi phí vật liệu quản lý	-	216.890.576
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.649.993.777	4.101.927.217
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.028.060.485	4.707.529.603
- Thuế, phí và lệ phí	121.839.945	1.531.198.909
- Chi phí dự phòng	118.531.019.705	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	696.592.494	3.975.955.779
- Chi phí bằng tiền khác	13.656.478.225	4.231.044.871
Cộng	**158.077.892.957**	**38.252.675.419**

6. Thu nhập khác

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.666.040.029	2.628.387.865
- Thanh lý công cụ, dụng cụ	-	15.454.545
- Xử lý chênh lệch của khoản BHXH	-	32.563.136
- Xử lý số dư công nợ	1.103.697.233	75.759.214
- Xử lý khoản đặt cọc thu kho của Sunshine	-	416.039.999
- Các khoản khác	2.447.028.284	562.382.642
	6.216.765.546	**3.730.587.401**

7. Chi phí khác

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Thanh lý TSCĐ	22.907.387	-
- Các khoản phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm và vi phạm hành chính	2.364.203.733	712.011.966
- Trả lãi phạt khế ước	179.031.695	-
- Tiền thuê đất Nhà máy Ngọc Hồi năm 2019	-	58.309.247
- Chi phí khác	1.598.859.421	1.257.720.240
	4.165.002.236	**2.028.041.453**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	474.553.257.600	745.971.019.173
- Chi phí nhân công	26.409.990.109	34.071.869.350
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.639.711.941	69.285.063.241
- Chi phí dự phòng	522.961.967.814	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.475.766.097	26.136.373.376
- Chi phí bằng tiền khác	8.629.325.230	9.303.174.160
	1.110.670.018.791	**884.767.499.300**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT kỳ hiện hành	-	7.142.763.870
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Chi phí thuế TNDN tính trên Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	**7.142.763.870**

10. Lãi trên cổ phiếu

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(606.750.019.985)	7.389.285.953
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(606.750.019.985)	7.389.285.953
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	59.562.128	59.562.128
Lãi/ Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(10.187)	124,06

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm tài chính 2023, Công ty có giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

STT	Công ty/ Đối tượng	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông lớn
2	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	Cổ đông lớn
3	Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

2. Giao dịch và số dư với bên liên quan (tiếp)

2b. Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong năm

Họ và tên	Chức danh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ông Nguyễn Bá Hùng	Tổng Giám đốc (đến ngày 19/11/2022)	342.924.000	462.470.077
Ông Đường Ngọc Diệu	Tổng Giám đốc	598.308.795	25.652.692
Ông Bùi Thắm Châu	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 19/01/2023)	27.220.000	433.002.000
Ông Trần Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 20/3/2024)	-	-
Ông Nguyễn Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 20/3/2024)	-	-
Ông Nguyễn Hữu Quân	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 19/01/2024)	-	-

2d. Giao dịch với các bên liên quan

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Mua hàng	***8.007.230***	**-**
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	8.007.230	-
Trả nợ vay	-	***236.060.691.070***
Ông Nguyễn Bá Hùng	-	236.060.691.070
Vay trong năm	***273.109.164.384***	***217.502.100.000***
Ông Nguyễn Bá Hùng	69.689.164.384	187.725.100.000
Ông Trần Việt Thắng	95.670.000.000	-
Ông Đường Ngọc Diệu	16.250.000.000	-
Ông Nguyễn Hữu Quân	91.500.000.000	29.777.000.000
Trả tiền vay trong năm	***140.379.100.000***	**-**
Ông Trần Việt Thắng	55.080.000.000	-
Ông Đường Ngọc Diệu	100.000.000	-
Ông Nguyễn Hữu Quân	85.199.100.000	-

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

2. Giao dịch và số dư với bên liên quan (tiếp)

2e. Số dư với các bên liên quan

	VND	VND
Các khoản phải trả khác	**-**	***7.000.000.000***
Ông Đường Ngọc Diệu	-	7.000.000.000
Vay ngắn hạn	***16.150.000.000***	***114.000.000.000***
Ông Nguyễn Bá Hùng	-	114.000.000.000
Ông Đường Ngọc Diệu	16.150.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	-	-
Vay dài hạn	***260.357.064.384***	***29.777.000.000***
Ông Nguyễn Bá Hùng	183.689.164.384	-
Ông Trần Việt Thắng	40.590.000.000	-
Ông Nguyễn Hữu Quân	36.077.900.000	29.777.000.000

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2023 đã được công bố.

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Phụ trách Kế toán	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Phượng	Phạm Thị Phượng	Đường Ngọc Diệu

M.S.D.N: 0101099228 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á H. THANH TRÌ TP. HÀ NỘI